

Số: 1130/GTCB-TCHC

Cao Bằng, ngày 19 tháng 7 năm 2019

V/v: Công bố thông tin BCTC quý II/2019 và 6 tháng đầu năm 2019 và giải trình biến động kết quả SXKD so với cùng kỳ năm trước

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng
- Mã chứng khoán: CBI
- Địa chỉ: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
- Điện thoại: 0206 3953 369 - Fax: 0206 3953 268
- E-mail: gangthepcb@gmail.com
- Nội dung thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính quý II/2019 và 6 tháng đầu năm 2019.
- Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD quý II/2019 và 6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018.
- Địa chỉ Website đăng tải thông tin: <https://gtcb.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Lưu: VT.

NGƯỜI ĐƯỢC UQ CBTT
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Văn Chương

Số: 1134 /GTCB-KTTC
V/v giải trình biến động kết quả SXKD quý II/2019
và 6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018

Cao Bằng, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng
2. Mã chứng khoán: CBI

Căn cứ vào kết quả SXKD quý II/2019, 6 tháng đầu năm 2019 trong BCTC cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2019, Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng xin giải trình biến động kết quả SXKD quý II/2019 và 6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý II/2018	6 tháng đầu năm 2018	Quý II/2019	6 tháng đầu năm 2019	DVT: Triệu đồng	
						Chênh lệch	
						Quý II/2019 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr.d	2.966	13.441	(36.190)	(76.966)	(33.224)	(90.407)

Lợi nhuận sau thuế quý II/2019 và 6 tháng đầu năm 2019 trên Báo cáo tài chính biến động giảm so với cùng kỳ năm trước do:

Giá bán bình quân sản phẩm phôi thép quý II/2019 và 6 tháng đầu năm 2019 giảm sâu dẫn đến doanh thu giảm, cụ thể: Giá bán bình quân quý II/2019 là 10,759 triệu đồng/tấn, giảm 12,64% so với quý II/2018 (giá bình quân quý II/2018 là 12,315 triệu đồng/tấn). Giá bán bình quân 6 tháng đầu năm 2019 là 10,673 triệu đồng/tấn, giảm 13,6% so với 6 tháng đầu năm 2018 (giá bình quân 6 tháng đầu năm 2018 là 12,353 triệu đồng/tấn), lợi nhuận sau thuế quý II/2019 và 6 tháng đầu năm 2019 chênh lệch giảm trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <https://gtcb.com.vn/>

Trên đây là giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý 6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận: *tiw*

- Như trên;
- Phòng: KTTC, KHKD (phối hợp);
- Lưu: VT, KTTC.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Văn Chương

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

Gồm các biểu:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03 - DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B04 - DN) |

Nơi nhận báo cáo:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		760 848 147 683	855 027 117 324
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>110</u>	VI.1	2 611 057 469	3 306 416 939
1. Tiền	111		2 611 057 469	3 306 416 939
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>120</u>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>130</u>		4 865 238 173	5 273 617 978
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	936 239 891	348 143 574
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 055 125 130	1 961 014 051
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2 873 873 152	2 964 460 353
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	<u>140</u>	VI.7	735 026 588 686	833 939 195 917
1. Hàng tồn kho	141		735 026 588 686	833 939 195 917
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>150</u>		18 345 263 355	12 507 886 490
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	18 345 263 355	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	12 507 886 490
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1 632 741 326 559	1 698 236 119 111
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	<u>210</u>		15 067 000 000	15 067 000 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	15 067 000 000	15 067 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<u>II. Tài sản cố định</u>	<u>220</u>		1 582 563 983 225	1 642 860 391 871
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1 582 563 983 225	1 642 860 391 871
- Nguyên giá	222		1 987 279 384 167	1 987 279 384 167
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(404 715 400 942)	(344 418 992 296)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<u>III. Bất động sản đầu tư</u>	<u>230</u>	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<u>IV. Tài sản dở dang dài hạn</u>	<u>240</u>		10 357 648 248	10 357 648 248
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	10 357 648 248	10 357 648 248
<u>V. Đầu tư tài chính dài hạn</u>	<u>250</u>		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<u>VI. Tài sản dài hạn khác</u>	<u>260</u>		24 752 695 086	29 951 078 992
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	24 752 695 086	29 951 078 992
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2 393 589 474 242	2 553 263 236 435

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2 313 527 253 325	2 396 235 068 210
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	<u>310</u>		1 247 946 583 941	1 290 147 481 065
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	857 944 255 437	846 416 503 471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		549 151 120	1 520 030 268
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	17 336 509 932	1 233 815 412
4. Phải trả người lao động	314		5 259 939 900	8 384 053 469
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	14 395 402 827	15 465 042 249
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	19 022 613 495	10 272 055 769
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	333 438 711 230	406 855 980 427
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322			
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<u>II. Nợ dài hạn</u>	<u>330</u>		1 065 580 669 384	1 106 087 587 145
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	1065 580 669 384	1106 087 587 145
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80 062 220 917	157 028 168 225
I. Vốn chủ sở hữu	410		80 062 220 917	157 028 168 225
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	430 063 660 000	430 063 660 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430 063 660 000	430 063 660 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	(350 001 439 083)	(273 035 491 775)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(273 035 491 775)	(291 860 571 791)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		(76 965 947 308)	18 825 080 016
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2 393 589 474 242	2 553 263 236 435

Cao bằng, ngày 18 tháng 7 năm 2019

LẬP BIÊU



Đàm Thị Thu

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Ngọc Hải

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	579 530 824 736	411 274 410 495	1204 750 698 470	889 929 870 910
- Doanh thu bán ngoài						
- Doanh thu nội bộ			579 530 824 736	411 274 410 495	1204 750 698 470	889 929 870 910
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	579 530 824 736	411 274 410 495	1 204 750 698 470	889 929 870 910
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	572 786 057 499	364 264 958 155	1221 745 496 781	801 090 844 935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6 744 767 237	47 009 452 340	- 16 994 798 311	88 839 025 975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2 338 847	212 231 586	6 398 941	319 920 300
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	36 757 005 157	39 622 177 360	55 297 862 158	66 231 765 863
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	1 798 504 785	1 781 507 300	2 660 016 215	2 636 529 100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	4 365 357 731	2 852 773 072	9 005 679 184	6 849 738 557
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		- 36 173 761 589	2 965 226 194	- 83 951 956 927	13 440 912 755
11. Thu nhập khác	31				7 005 198 541	12 727 274
12. Chi phí khác	32		16 030 998		19 188 922	12 727 274
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 16 030 998		6 986 009 619	
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		- 36 189 792 587	2 965 226 194	- 76 965 947 308	13 440 912 755
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		- 36 189 792 587	2 965 226 194	- 76 965 947 308	13 440 912 755
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Cao bằng, ngày 18 tháng 7 năm 2019


LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Đàm Thị Thư



Đỗ Ngọc Hải



Nguyễn Văn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		- 76 965 947 308	13 440 912 755
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	60 296 408 646	60 259 320 828
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		53 262 780 621	56 496 514 686
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36 593 241 959	130 196 748 269
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12 916 266 295	3 090 024 297
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		98 912 607 231	- 175 319 761 508
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		- 22 046 408 548	188 489 783 507
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		- 13 146 879 449	10 238 231 159
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			- 2 629 206 695
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		113 228 827 488	154 065 819 029
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			- 512 405 767
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	- 512 405 767

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	- 113 924 186 958	- 146 270 593 117
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 113 924 186 958	- 146 270 593 117
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		- 695 359 470	7 282 820 145
Tiền tồn đầu kỳ	60		3 306 416 939	1 523 828 427
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		2 611 057 469	8 806 648 572

Cao bằng, ngày 18 tháng 7 năm 2019

LẬP BIỂU



Đàm Thị Thư

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Ngọc Hải

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4800162247 đăng ký lần đầu ngày 18/10/2006 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cao bằng cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 6 năm 2019.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Trong năm tài chính 2019, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Khảo sát, thăm dò, khai thác quặng sắt, tổ chức tuyển luyện chế biến các loại khoáng sản, dịch vụ vận tải giao nhận hàng hóa, chế biến khoáng sản luyện kim.

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.

- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản.

- Tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim

- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim.

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng.

- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa.

- Sản xuất kinh doanh các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng; Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính .

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

(tỷ giá chính thức) tỷ giá liên ngân hàng

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

(Căn cứ vào quan hệ cung - cầu, thời hạn cho vay)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc.

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải thu theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc đối chiếu theo định kỳ. không được bù trừ số dư giữa hai bên Nợ, Có với nhau.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Theo qui định kế toán dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong chuẩn mực kế toán “Tồn kho” VAS 02 và trong chế độ kế toán ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cuối kì kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Theo thỏa thuận trong hợp đồng.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Không sử dụng khái niệm chênh lệch vĩnh viễn.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Theo dõi chi tiết từng khoản nợ phải trả theo từng đối tượng, thường xuyên tiến hành đối chiếu, kiểm tra, đôn đốc đối chiếu theo định kỳ. không bù trừ số dư giữa hai bên Nợ, Có với nhau.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Phản ánh giá trị các khoản tiền đi vay và tình hình thanh toán các khoản tiền vay (không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu). Tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Nếu Công ty còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai và chưa chắc chắn thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá. Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ; Tuân thủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

- Doanh thu hoạt động tài chính; Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng. được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Thu nhập khác doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV)

Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán)

Ghi nhận giá vốn hàng bán là ghi nhận một khoản chi phí hoạt động kinh doanh và do đó liên quan đến thuế TNDN, các CP hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế TNDN

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc cơ sở dồn tích. Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. “Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền. Báo cáo tài chính lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai”. (Chuẩn mực số 01)

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2019

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
01. Tiền	2 611 057 469	3 306 416 939				
- Tiền mặt	116 955 668	24 295 823				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	2 494 101 801	3 282 121 116				
- Tiền đang chuyển						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	0	0	0	0	0	0
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>	0	0	0	0	0	0
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	0	0	0	0		
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
<i>b2/ Dài hạn</i>	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	0	0	0			
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	936 239 891	936 239 891	0	348 143 574		
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác						
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0		
<i>a/ Tiền</i>						
<i>b/ Hàng tồn kho</i>						
<i>c/ TSCĐ</i>						
<i>d/ Tài sản khác</i>						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi		
06. Nợ xấu	0	0	0	0		
(Phù hợp với Biểu 06-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
07. Hàng tồn kho	735 026 588 686	0	833 939 195 917	0		
- Hàng đang đi trên đường	6 075 000 000					
- Nguyên liệu, vật liệu	164.261.216.889		178 198 627 347			
- Công cụ, dụng cụ	1.200.200.494		956 764 225			
- Chi phí SX, KD dở dang	205.916.529.105		204 465 928 867			
- Thành phẩm	357 573 642 198		450 317 875 478			
- Hàng hóa						
- Hàng gửi đi bán						
- Hàng hóa kho bảo thuế						
<i>Trong đó</i>						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ						
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
08. Tài sản dở dang dài hạn	10 357 648 248	10 357 648 248	0	0		
<i>a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
<i>b/ Xây dựng cơ bản dở dang</i>	10 357 648 248	10 357 648 248				
(Phù hợp với Biểu 08-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	1 582 563 983 225	1.642.860.391.871				
(Phù hợp với Biểu 09-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	0	0				
(Phù hợp với Biểu 10-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	0	0				
(Phù hợp với Biểu 11-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	0	0				
(Phù hợp với Biểu 12-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
13. Chi phí trả trước	43 097 958 441	29 951 078 992				
(Phù hợp với Biểu 13-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
14. Tài sản khác	0	0				
<i>a/ Ngắn hạn</i>						
<i>b/ Dài hạn</i>						
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính	1 399 019 380 614	0	323 403 260 095	437 327 447 053	1 512 943 567 572	0
<i>a/ Vay ngắn hạn</i>	333 438 711 230		320 210 177 856	393 627 447 053	406 855 980 427	
<i>b/ Vay dài hạn</i>	1 065 580 669 384	0	3 193 082 239	43 700 000 000	1 106 087 587 145	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm						
- Kỳ hạn từ 1-3 năm						

- Kỳ hạn từ 3-5 năm						
- Kỳ hạn từ 5-10 năm						
- Kỳ hạn trên 10 năm	1 065 580 669 384	0	3 193 082 239	43 700 000 000	1 106 087 587 145	
Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
c/ Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán	0	0	0	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
d/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
- Vay						
- Nợ thuế tài chính						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	857 474 918 105		846 416 503 471			
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0			0		
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả - Mệnh giá - Giá trị đã mua lại trong kỳ						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Phù hợp với Biểu 19-TM)	17 336 509 932	1 233 815 412				
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
20. Chi phí phải trả - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép - Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn - Lãi vay - Các khoản trích trước khác + Chi phí phải trả nhà thầu phụ + Chi phí phải trả các công trình XD/CB + Chi phí vận chuyển + Chi phí phải trả tiền điện + Tiền cấp quyền khai thác + Phí sử dụng tài liệu địa chất + Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	14 395 402 827	0	15 465 042 249	0		
	14 395 402 827		15 465 042 249			

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
21. Phải trả khác	19 022 613 495	0	10 272 055 769	0
<i>a/ Ngắn hạn</i>	19 022 613 495	0	10 272 055 769	0
- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Kinh phí công đoàn	527 745 732		232 780 576	
- Bảo hiểm xã hội	887.259.290			
- Bảo hiểm y tế	157 153 050			
- Bảo hiểm thất nghiệp	69 707 680			
- Phải trả về cổ phần hóa				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17 380 747 743		10 039 275 193	
<i>b/ Dài hạn</i>	0	0	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
<i>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm		
22. Doanh thu chưa thực hiện	0	0		
<i>a/ Ngắn hạn</i>	0	0		
- Doanh thu nhận trước				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
<i>b/ Dài hạn</i>	0	0		
- Doanh thu nhận trước				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
<i>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</i>				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
23. Dự phòng phải trả	0	0		
<i>a/ Ngắn hạn</i>	0	0		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tái cơ cấu				
- Dự phòng phải trả khác	0	0		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ				
+ Mét lô không đạt hệ số kế hoạch				
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch				
+ Cung độ vận tài không đạt kế hoạch				
+ Khác				
<i>b/ Dài hạn</i>	0	0		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tái cơ cấu				
- Dự phòng phải trả khác				
	Cuối kỳ	Đầu năm		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	0	0			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0			
<i>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	0	0			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
	Cuối kỳ	Đầu năm			
25. Vốn chủ sở hữu	80 062 220 917	157 028 168 225			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>					
27. Chênh lệch tỷ giá	0	0			
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND					
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ					
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ					
	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi	Đầu năm	
28. Nguồn kinh phí					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
29. Khoản mục ngoài bảng					
<i>a/ Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</i>	0	0			
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0			
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0			
- Trên 5 năm;	0	0			
<i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>	0	0			
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0			
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0			
<i>c/ Ngoại tệ các loại</i>					
- USD	0	0			
<i>d/ Kim khí quý, đá quý</i>	0	0			
<i>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>	0	0			
<i>e/ Các thông tin khác</i>	0	0			

LẬP BIỂU



Đàm Thị Thư

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Ngọc Hải



Cao Bằng, ngày 18 tháng 7 năm 2019

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phương